TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

Mã CK: GAS Sàn: HSX/Vietnam Ngành: Dầu khí

MUA [+30%]

Ngày cập nhật: 23/05/2022

Giá hợp lý	134,300	VND
Giá hiện tại	103,500	VND

PHS
(+82-28) 5 413 5479 – support@phs.vn

Thông tin cổ phiếu

CP đang lưu hành (triệu)	1,914
Free-float (triệu)	81
Vốn hóa (tỷ đồng)	187,950
KLGD TB 3 tháng	1.7 triệu
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Ngày niêm yết đầu tiên	21/05/2012

Cơ cấu cổ đông

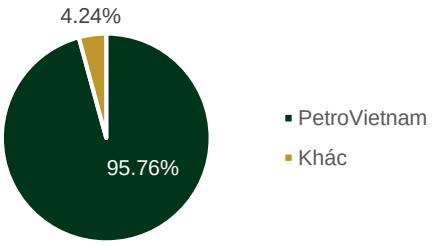

Biến động giá cổ phiếu so với Index

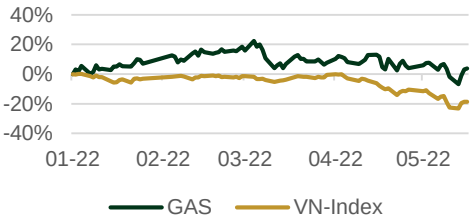

Lịch sử định giá

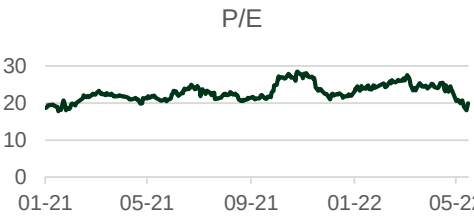

Kết quả kinh doanh ấn tượng trong điều kiện thuận lợi

Kết quả kinh doanh: Trong quý đầu tiên kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, doanh thu thuần của công ty đã tăng lên 26.7 nghìn tỷ đồng (+52% YoY) và LNST cũng lên tới 3.5 nghìn tỷ đồng (+70% YoY). Đây là một mức tăng trưởng phi thường trong bối cảnh nguồn cung trên toàn thế giới thiếu hụt và giá dầu tăng đột biến do xung đột vũ trang khốc liệt ở Ukraine và các lệnh trừng phạt gia tăng theo chiều hướng gia tăng.

Cho đến nay, toàn bộ lượng khí khô được cung cấp cho các khách hàng là các nhà sản xuất điện, phân bón và các nhà sản xuất công nghiệp khác với tỷ lệ lần lượt là 80%, 11% và 9%.

Dự báo: Chúng tôi kỳ vọng doanh thu của công ty sẽ tăng trong năm 2022 trong điều kiện giá dầu và khí đốt tăng cao trong thời gian dài khi Nga, một trong những nhà cung cấp lớn nhất, ngày càng bị cô lập trong mua bán dầu khí với nhiều nước, đặc biệt là EU và các nước G7 khác. Ở kịch bản cơ sở, khi giá dầu ổn định ở mức 90 USD/thùng, doanh thu thuần có thể đạt 112 nghìn tỷ đồng (+41.7% YoY) và LNST đạt 16.3 nghìn tỷ đồng (+84.3% YoY). Kể từ năm 2021, biên lợi nhuận đã có sự cải thiện khi nền kinh tế nhanh chóng phục hồi trở lại trạng thái bình thường, dẫn đến giá dầu tăng cao và sau đó là giá khí đốt và các sản phẩm khí khác.

Điểm nhấn đầu tư: (1) Giá dầu và khí ở mức cao cùng với tình trạng thiếu than trên toàn quốc sẽ dẫn đến việc tiêu thụ khí ở mức cao cho nhiệt điện và củng cố lợi nhuận vững chắc của công ty.

(2) Công ty đang đẩy nhanh việc phát triển cơ sở hạ tầng để nhập khẩu và phân phối Khí hóa lỏng (LNG), LNG Thị Vải, 2022-2023 và LNG Sơn Mỹ từ năm 2025, nhằm phục vụ nhu cầu khí đốt tăng cao trong nước khi (3) Chính phủ đã nhấn mạnh sự chuyển dịch năng lượng xanh để đáp ứng yêu cầu giảm thải carbon đã cam kết giữa các quốc gia và do đó, sẽ ưu tiên nguồn năng lượng từ khí trong tầm nhìn đến năm 2030. Sự chuyển dịch này cùng với nhu cầu ngày càng tăng của các khách hàng công nghiệp và hộ gia đình được kỳ vọng sẽ thắp sáng triển vọng của công ty trong tương lai sắp tới

Định giá & khuyến nghị: Sử dụng phương pháp DCF và P/E, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý là 134,300 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 30%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá.

Rủi ro: (1) Sự xuất hiện của các chủng virus Corona mới (đặc biệt là các chủng kháng vắc xin) có thể đe dọa đến sự phục hồi của ngành dầu khí, kéo giá khí đi xuống và từ đó bào mòn biên lợi nhuận của công ty.

(2) Bất kỳ thay đổi bất lợi nào trong chính sách đều có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng dài hạn của GAS.

(3) Rủi ro địa chính trị liên quan đến việc thăm dò và khai thác ở thượng nguồn, đặc biệt là những rủi ro phát sinh ở Biển Đông.

Chỉ số tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Doanh thu thuần (Tỷ VND)	64,522	75,612	75,005	64,135	78,992	111,910
LNST (Tỷ VND)	9,685	11,454	11,902	7,855	8,852	16,312
EPS (VND)	4,994	5,911	6,142	4,028	4,625	8,523
Tăng trưởng EPS (%)	38.73%	18.36%	3.91%	-34.42%	14.82%	84.28%
Giá trị số sách (VND)	21,678	23,550	25,344	25,307	26,696	31,963
P/E	19.57	16.14	15.90	24.41	25.4	15.92
P/B	4.46	4.10	3.81	3.82	4.31	4.13
Cổ tức (VND)	3,700	4,000	4,300	3,500	3,000	2,500

Kết quả kinh doanh ấn tượng đi cùng với sự tăng vọt của giá dầu và khí đốt

	Đơn vị	2022Q1	2021Q1	%Thay đổi
Sản lượng tiêu thụ				
Khí khô	Triệu mét khối	1,967	1,925	2.2%
Condensate	Nghìn tấn	32	16	97.5%
LPG	Nghìn tấn	545	473	15.3%
Chỉ tiêu kinh doanh				
Doanh thu thuần	Tỷ VND	26,689	17,570	51.9%
Lợi nhuận gộp	Tỷ VND	5,136	3,269	57.1%
Biên lợi nhuận gộp	%	19.25%	18.61%	3.4%
LNST	Tỷ VND	3,495	2,057	69.9%

(Nguồn: GAS, PHFM tổng hợp)

Sự tăng trưởng ấn tượng của doanh thu thuần và LNST trong 2022Q1 hầu hết đến từ việc giá dầu khí tăng mạnh trong thời gian này, và có thời điểm, đạt mức cao nhất trong 13 năm là hơn 139 USD/thùng. Tính trung bình, giá dầu thô Brent trong 2022Q1 đã tăng 59.6% YoY, khá tương đồng với mức tăng của Doanh thu thuần (+51.9% YoY) và Lợi nhuận gộp (+57.1% YoY), trong khi sản lượng bán ra của Khí khô và LPG, hai sản phẩm chính, chỉ duy trì được mức tăng trưởng tương đối khiêm tốn.

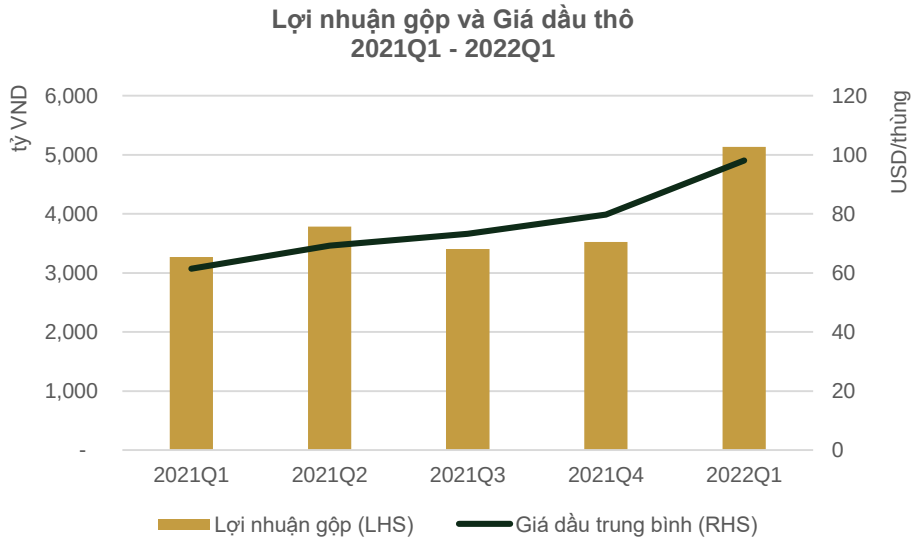

(Nguồn: Bloomberg, PHFM tổng hợp)

Nhiều biện pháp trừng phạt nặng nề đã được áp đặt đối với Nga và điều này chắc chắn sẽ làm gián đoạn nguồn cung cấp dầu thô và khí đốt từ khu vực Á - Âu, và làm tăng giá cả của các loại hàng hóa này. Hơn nữa, vì Nga là một trong những nhà cung cấp lớn nhất cho thế giới và EU (chiếm lần lượt 26% và 38% trong sản lượng nhập khẩu dầu thô và khí đốt tự nhiên của EU), nên sẽ rất khó khăn để giải quyết tình trạng thiếu hụt nguồn cung tiềm tàng từ hệ quả của các lệnh trừng phạt trong giai đoạn sắp tới, dù Mỹ và các đồng minh đã có kế hoạch giải phóng kho dự trữ dầu khí quốc gia. Do đó, chúng tôi kỳ vọng giá sẽ còn duy trì ở mức cao trong dài hạn và tiếp tục thắp sáng triển vọng của GAS trong các giai đoạn sắp tới.

Phân tích độ nhạy

Giả thiết cho năm 2022	Tiêu cực		Dự kiến	Tích cực	
Giá dầu Brent trung bình (USD/thùng)	70	80	90	100	110
Giá dầu nhiên liệu (FO)	403	461	519	576	634
Giá khí khô – trên bao tiêu (USD/MMBTU)	4.77	5.45	6.13	6.81	7.50
Giá khí áp thấp	12.03	13.75	15.47	17.19	18.91
(USD/MMBTU)	637	728	819	910	1,001
Giá LPG (USD/tấn)					
Kết quả kinh doanh	13,574	14,863	16,153	17,442	18,731
LNST trừ đi lợi ích cổ đông thiểu số	7,176	7,849	8,523	9,196	9,870
EPS (VND/cổ phiếu)					
Định giá	122,334	128,325	134,316	140,307	146,298
Chỉ số tài chính					
P/E	17.25	16.52	15.92	15.40	14.95
P/B	3.92	4.03	4.13	4.22	4.32
ROE	23.0%	24.6%	26.2%	27.7%	29.1%

Định giá và khuyến nghị

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E với tỷ số 19.4 lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 134,300 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tang giá tiềm năng là 30%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	121,163	70%
P/E	19.4x	165,006	30%
Giá trị hợp lý			134,316

Bảng: Phân tích ngành

Tên công ty	Quốc gia	Vốn hóa (triệu USD)	Doanh thu YoY (%)	EPS YoY(%)	Tỷ suất cổ tức (%)	ROE	TTM P/E
Petronet Lng Ltd	Ấn Độ	4,465	-27	9.34	4.66	25.39	11.50
Foran Energy Group Co Ltd-A	Trung Quốc	1,624	17	11.82	3.19	14.20	22.19
Gas Malaysia Bhd	Malaysia	804	-3	10.46	5.84	24.20	13.73
Petronas Gas Bhd	Malaysia	7,774	2	3.83	4.59	15.99	16.26
Trung bình ngành					**4.57**	**19.94**	**15.92**
TTM P/E của GAS (đã điều chỉnh cho giai đoạn dịch bệnh)							20.8
P/E mục tiêu cho GAS							**19.4x**

(Nguồn: Bloomberg, PHFM tổng hợp)

Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ năm 2022 đến năm 2026

Năm	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F
Lợi nhuận ròng	16,153	16,454	18,111	19,943	21,534
Cộng: Khấu hao TSCĐ	3,250	3,167	2,874	2,905	2,938
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	5,117	(373)	(435)	238	(204)
Trừ: Mua sắm TSCĐ	(6,631)	(4,661)	(472)	(6,959)	(471)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	269	238	280	296	325
FCFF	**18,157**	**14,824**	**20,358**	**16,423**	**24,121**

Bảng: Định giá bằng DCF

	Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)
Beta	1.2
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	2.5%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	8%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	**12.18%**
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	5%
Thuế suất	20%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	**4%**
E/V	0.95
D/V	0.05
WACC	**11.8%**
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value) (g=2%)	143,889
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	67,004
Cộng: Tiền & tương đương tiền	5,600
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,500
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(7,995)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,098)
Tổng giá trị cổ phần	**231,900**
Số cổ phiếu đang lưu hành	1,913,950,000
Giá trị hợp lý	**121,163**

Sơ lược công ty

Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) là nhà cung cấp khí khô duy nhất tại Việt Nam, chiếm phần lớn doanh số bán LPG và Condensate tại thị trường này. Là một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), GAS có toàn quyền thu gom và phân phối khí cũng như các sản phẩm từ khí từ các mỏ thuộc sở hữu hoặc liên kết với PVN. Ngoài ra, công ty cũng đang giữ vị thế độc quyền tại thị trường Việt Nam với hệ thống cơ sở hạ tầng khí hoàn chỉnh, bao gồm hệ thống thu gom khí tại nguồn, đường ống phân phối, vận chuyển, hệ thống kho chứa và các nhà máy xử lý khí. Ngày nay, GAS ngày càng lớn mạnh qua việc liên tục đầu tư vào các dự án mới nhằm nâng cao công suất cũng như mở rộng các dòng sản phẩm mới nhằm nắm bắt nhu cầu phát triển nhanh chóng của thị trường Việt Nam. Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2012.

Quá trình tăng vốn (Tỷ VND)

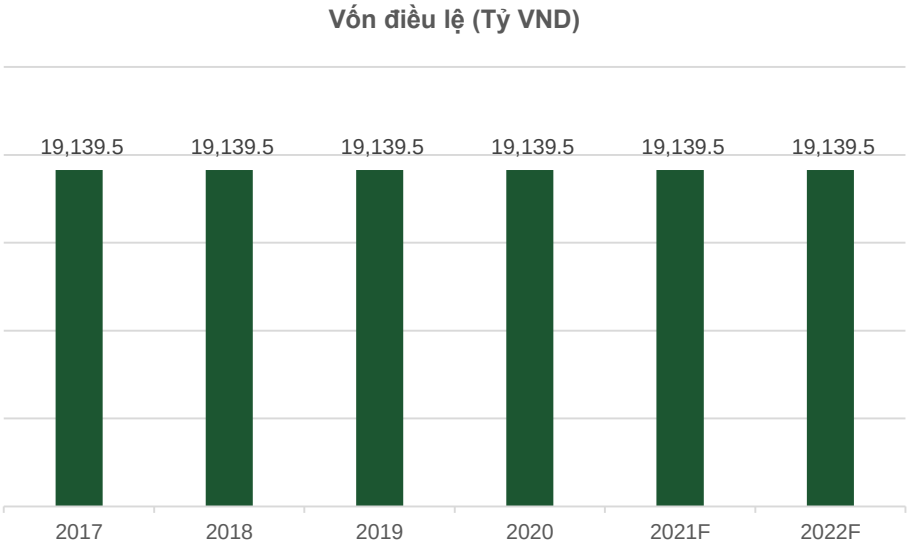

(Nguồn: GAS, PHFM dự phóng)

Báo cáo tài chính (Tỷ VND)

Kết quả kinh doanh	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Doanh thu thuần	64,522	75,612	75,005	64,135	78,992	111,910
Giá vốn hàng bán	(49,360)	(58,120)	(58,087)	(52,729)	(65,007)	(87,515)
Lợi nhuận gộp	15,163	17,491	16,919	11,406	13,986	24,394
Chi phí bán hàng	(2,426)	(2,639)	(2,394)	(1,943)	(2,133)	(3,021)
Chi phí QLDN	(1,109)	(1,128)	(875)	(769)	(1,479)	(2,095)
Lợi nhuận từ HĐKD	11,627	13,725	13,649	8,694	10,374	19,278
Lợi nhuận tài chính	1,272	1,477	1,665	1,451	1,187	1,434
Chi phí lãi vay	(280)	(440)	(198)	(101)	(304)	(336)
Lợi nhuận trước thuế	12,588	14,540	15,068	9,978	11,205	20,390
Lợi nhuận sau thuế	9,938	11,709	12,086	7,972	8,852	16,312
LNST của cổ đông Công ty ty mẹ	9,685	11,454	11,902	7,855	8,673	16,153
Cân đối kế toán	**2017A**	**2018A**	**2019A**	**2020A**	**2021A**	**2022F**
Tài Sản Ngắn Hạn	**38,257**	**40,932**	**41,815**	**39,472**	**51,395**	**58,893**
Tiền và tương đương tiền	13,502	6,706	4,476	5,237	5,600	11,924
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,577	21,602	24,915	21,613	24,500	28,074
Phải thu ngắn hạn	9,175	10,214	10,359	10,239	16,921	15,954
Hàng tồn kho	1,645	1,948	1,575	1,663	3,241	2,159
Tài sản ngắn hạn khác	357	462	491	720	1,133	781
Tài Sản Dài Hạn	**23,632**	**21,682**	**20,363**	**23,736**	**27,373**	**27,998**
Phải thu dài hạn	189	217	128	162	187	159
Tài sản cố định	15,396	18,609	15,850	19,774	18,098	21,479
Bất động sản đầu tư	25	24	23	22	22	21
Chi phí xây dựng dở dang	6,572	1,235	3,021	2,303	4,871	4,871
Đầu tư tài chính dài hạn	93	63	405	379	400	400
Tài sản dài hạn khác	1,123	1,368	854	1,074	3,794	1,066
Lợi thế thương mại	235	166	83	22	1	1
Tổng cộng tài sản	**61,889**	**62,614**	**62,179**	**63,208**	**78,768**	**86,891**
Nợ phải trả	**18,618**	**15,747**	**12,564**	**13,709**	**26,575**	**24,610**
Nợ ngắn hạn	10,912	11,847	9,964	9,749	16,561	17,751
Nợ dài hạn	7,706	3,901	2,600	3,960	10,014	6,859
Vốn chủ sở hữu	**43,272**	**46,867**	**49,615**	**49,500**	**52,193**	**62,281**
Vốn góp	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,782	1,794	1,108	1,064	1,098	1,106
Tổng nguồn vốn	**61,889**	**62,614**	**62,179**	**63,208**	**78,768**	**86,891**

Lưu chuyển tiền tệ	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	14,386	12,422	12,681	7,330	7,312	24,519
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(8,691)	(7,315)	(4,722)	99	(6,270)	(10,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(5,729)	(11,905)	(10,188)	(6,668)	(774)	(7,990)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35)	(6,798)	(2,229)	761	267	6,324
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	13,538	13,502	6,706	4,476	5,335	5,600
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	13,502	6,706	4,476	5,237	5,600	11,924
Chỉ số tài chính	**2017A**	**2018A**	**2019A**	**2020A**	**2021A**	**2022F**
Tăng trưởng						
Doanh thu	9.22%	17.19%	-0.80%	-14.49%	23.17%	41.67%
Lợi nhuận sau thuế	38.56%	17.82%	3.22%	-34.04%	11.04%	84.28%
Tổng tài sản	9.05%	1.17%	-0.70%	1.66%	24.62%	10.31%
Tổng vốn chủ sở hữu	5.94%	8.31%	5.86%	-0.23%	5.44%	19.33%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	23.50%	23.13%	22.56%	17.78%	17.71%	21.80%
Tỷ suất EBIT	18.02%	18.15%	18.20%	13.56%	13.13%	17.23%
Tỷ suất EBITDA	22.23%	21.89%	21.79%	17.54%	17.23%	20.13%
Tỷ suất lãi ròng	15.40%	15.49%	16.11%	12.43%	11.21%	14.58%
ROA	16.06%	18.70%	19.44%	12.61%	11.24%	18.77%
ROE	22.97%	24.98%	24.36%	16.10%	16.96%	26.19%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	30	22	23	32	49	26
Số ngày tồn kho	12	11	11	11	14	11
Số ngày phải trả	21	17	12	19	37	16
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	3.51	3.46	4.20	4.05	3.10	3.32
Tỷ suất thanh toán nhanh	3.32	3.25	3.99	3.80	2.84	3.15
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.30	0.25	0.20	0.22	0.34	0.28
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.21	0.10	0.06	0.06	0.15	0.10
Vay ngắn hạn/VCSH	0.04	0.03	0.03	0.02	0.01	0.03
Vay dài hạn/VCSH	0.17	0.07	0.03	0.04	0.14	0.07

Nguồn: PHFM

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**.** Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lỹ Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479 Fax: (+84-28) 5 413 5472
Customer Service: (+84-28) 5 411 8855 Call Center: (+84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478
Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068
Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, Trung Hòa Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Phone: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401
Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
Số 127 Lò Đúc, Phường Đống Mác, Quận Hai Bà Trưng
Phone: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Phone: (+84-22) 384 1810
Fax: (+84-22) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060
Fax: (+84-28) 3 535 2912